

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 47

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 1.126.140.700.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 7 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Darren Neale Buckley	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 8 năm 2018.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.934.662.313.771	24.409.547.106.803
110	I. Tài sản tài chính		25.919.374.798.521	24.402.125.216.974
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
111.1	1.1. Tiền		2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	1.000.000.000	512.166.300.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	9.354.605.486.589	15.852.029.688.601
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	10.501.379.299.354	6.574.505.990.197
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(3.599.620)	-
117	6. Các khoản phải thu	8	182.347.171.860	192.572.240.815
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		182.347.171.860	192.572.240.815
117.3	5.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		26.348.486.398	10.731.583.159
117.4	5.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		155.998.685.462	181.840.657.656
118	7. Trả trước cho người bán	8	1.512.267.704	6.403.936.795
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	23.706.458.150	139.242.587.519
122	9. Các khoản phải thu khác	8	3.450.281.262.078	1.213.818
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(266.750.000)	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	15.287.515.250	7.421.889.829
131	1. Tạm ứng		11.248.150.250	1.243.539.321
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.039.365.000	6.178.350.508
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.256.165.789	137.708.014.026
220	I. Tài sản cố định		84.569.196.006	88.485.615.590
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	67.490.558.253	72.155.697.438
222	1.1. Nguyên giá		110.681.859.040	97.038.507.040
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(43.191.300.787)	(24.882.809.602)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.078.637.753	16.329.918.152
228	2.1. Nguyên giá		61.426.279.490	56.182.347.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(44.347.641.737)	(39.852.429.338)
250	II. Tài sản dài hạn khác		61.686.969.783	49.222.398.436
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		184.298.800	184.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.603.818.368	9.832.770.342
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	20.791.943.497	17.950.844.746
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	13.106.909.118	11.254.484.548
255	5. Tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.080.918.479.560	24.547.255.120.829

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.096.329.108.616	15.302.010.632.313
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		13.372.836.437.442	10.818.321.731.258
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		6.871.600.000.000	7.395.460.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn	15	6.871.600.000.000	7.395.460.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	16	-	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	5.307.585.518.196	2.487.570.388.317
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		240.252.940.500	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314.852.947.745	240.562.773.739
323	6. Phải trả người lao động		123.723.915.438	103.701.109.054
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	132.305.599.362	116.754.152.490
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	264.168.324.340	364.846.126.012
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	117.997.191.861	109.427.181.646
	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		350.000.000	-
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.723.492.671.174	4.483.688.901.055
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	16	1.708.634.544.957	4.297.556.921.996
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	14.827.572.717	186.101.425.559
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
356	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại phải trả	13	-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.984.589.370.944	9.245.244.488.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.2	10.984.589.370.944	9.245.244.488.516
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.126.140.700.000	1.124.246.800.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.126.140.700.000	1.124.246.800.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(10.561.943.926)	(1.965.148.867)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	112.424.680.000
415	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	112.424.680.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	9.869.010.614.870	7.898.113.477.383
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9.868.318.714.884	7.890.622.613.532
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		691.899.986	7.490.863.851
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.080.918.479.560	24.547.255.120.829

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	23.1	843.650.040.000	681.587.460.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	23.2	-	575.812.880.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	23.3	-	129.406.963.575
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23.4	146.560.432.630.000	122.538.852.643.000
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		84.523.895.380.000	85.121.752.405.000
021.2	- Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		139.546.850.000	198.706.260.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		60.455.199.550.000	32.218.738.350.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		735.109.450.000	3.536.912.410.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		706.681.400.000	1.462.743.218.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23.5	719.450.400.000	406.579.870.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		634.486.460.000	346.151.610.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.963.940.000	60.428.260.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
026	Tiền gửi của khách hàng	23.6	2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
027	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
030	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		51.919.186.748	2.052.242.343

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	23.7	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.266.780.675.185	4.514.252.935.435
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		11.345.207.526	60.792.096.100
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	23.8	51.919.186.748	2.052.242.343



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
 Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

18 -01- 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		95.061.028.929	364.193.892.925	892.445.167.745	1.399.881.032.874
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	95.061.028.929	364.193.892.925	892.445.167.745	1.399.881.032.874
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	24.2	(7.561.479.463)	5.675.221.223	18.529.621.544	17.604.125.057
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.2	333.184.974.221	374.924.817.084	1.502.853.415.354	941.765.692.215
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	24.2	94.010.994.548	32.168.083.080	257.560.744.957	101.885.302.668
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		141.746.029.567	328.933.611.713	888.247.795.556	923.981.905.911
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		166.052.189.167	339.661.615.273	1.306.527.530.738	1.521.501.901.470
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		18.778.789.256	10.569.146.399	52.348.947.599	63.985.667.514
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		8.396.130.137	38.467.438.357	155.608.518.312	223.039.574.295
11	9. Thu nhập hoạt động khác		135.829.501.424	721.583.781	137.749.081.244	1.068.736.201
20	Cộng doanh thu hoạt động		985.498.157.786	1.495.315.409.835	5.211.870.823.049	5.194.713.938.205
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		143.776.497.352	38.614.045.230	200.066.942.736	88.461.673.655
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	24.1	143.776.497.352	38.614.045.230	200.066.942.736	88.461.673.655
	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		3.599.620		3.599.620	
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	25.321.030.657	62.819.968.375	154.538.078.451	165.820.634.025
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	274.074.074	236.363.636	274.074.074	8.186.363.636
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	16.282.644.713	10.559.579.649	48.078.060.820	60.425.739.668
32	6. Chi phí hoạt động khác	25	165.939.197.396	122.290.596.685	586.905.897.533	287.644.359.036
40	Cộng chi phí hoạt động		351.597.043.812	234.520.553.575	989.866.653.234	610.538.770.020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	14.002.400.000	2.000.000.000
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.254.389.409	4.526.570.185	10.521.194.439	10.426.987.254
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	2.254.389.409	4.526.570.185	24.523.594.439	12.426.987.254
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	11.968.693.678	1.400.000.000	11.968.693.678
52	2. Chi phí lãi vay		148.871.179.940	158.305.771.495	609.169.047.616	391.262.219.614
55	3. Chi phí tài chính khác		43.662.578.522	4.021.695.861	128.107.718.697	10.327.372.737
60	Cộng chi phí tài chính	27	192.533.758.462	174.296.161.034	738.676.766.313	413.558.286.029
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	28	129.596.551.163	127.682.504.523	480.573.024.953	372.754.151.464
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		314.025.193.758	963.342.760.888	3.027.277.972.988	3.810.289.717.946
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		4.186.421	26.238.000	24.989.326.844	62.189.323
72	2. Chi phí khác		344.682.888	24.290.874	446.258.388	465.917.452
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(340.496.467)	1.947.126	24.543.068.456	(403.728.129)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		313.684.697.291	963.344.708.014	3.051.821.041.444	3.809.885.989.817
91	Lợi nhuận đã thực hiện		313.684.697.291	975.313.401.692	3.051.821.041.444	3.819.854.683.495
92	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		-	(11.968.693.678)	-	(9.968.693.678)
	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		84.664.663.530	174.447.147.414	629.825.786.517	743.755.403.774
100	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	81.413.001.622	191.906.704.943	630.517.686.503	761.214.961.303
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	81.413.001.622	191.906.704.943	630.517.686.503	761.214.961.303
100.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.2	3.251.661.908	(17.459.557.529)	(691.899.986)	(17.459.557.529)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		229.020.033.761	788.897.560.600	2.421.995.254.927	3.066.130.586.043

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301 400	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS Tổng thu nhập toàn diện khác		(9.845.234.362) (9.845.234.362)	(117.120.573) (117.120.573)	(8.596.795.059) (8.596.795.059)	(117.120.573) (117.120.573)



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

18-01-2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.051.821.041.444	3.809.885.989.817
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		476.244.415.358	233.804.379.773
03	Khấu hao tài sản cố định	10,11	22.803.703.584	14.414.124.914
	Các khoản dự phòng		270.349.620	-
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	9.968.693.678
06	Chi phí lãi vay	27	609.169.047.616	391.262.218.837
08	Dự thu tiền lãi		(155.998.685.462)	(181.840.657.656)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.556.767.724.854	(14.521.275.930.506)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		511.166.300.000	(307.066.300.000)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		6.497.424.202.012	(11.469.392.523.578)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		(3.937.619.302.981)	(4.221.618.922.008)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		166.223.754.417	50.428.801.967
37	(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		115.536.129.369	(61.484.001.387)
39	(Tăng) các khoản phải thu khác		(3.450.280.048.260)	23.411.937
40	Tăng các tài sản khác		(6.965.366.408)	(17.915.105.444)
42	Tăng chi phí trả trước		(5.632.062.518)	(4.215.476.212)
43	Thuế TNDN đã nộp	29.1	(539.650.865.595)	(786.955.065.852)
44	Lãi vay đã trả		(343.963.358.817)	(301.946.646.165)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		240.252.940.500	-
	Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên		(150.000.000)	-
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(16.576.646.902)	52.197.045.506
48	(Giảm)/tăng trả người lao động		20.022.806.384	1.981.627.249
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		2.281.989.916.809	2.544.677.723.481
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		524.989.326.844	13.544.809.500.000
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(500.000.000.000)	(13.544.800.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.084.833.181.656	(10.477.585.560.916)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(18.887.284.000)	(55.925.546.100)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(18.887.284.000)	(55.925.546.100)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.893.900.000	-
73	Tiền vay gốc		13.892.477.622.961	32.331.186.880.181
73.2	- Tiền vay khác		13.892.477.622.961	32.331.186.880.181
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.005.260.000.000)	(22.281.498.539.966)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(17.005.260.000.000)	(22.281.498.539.966)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(675.447.477.440)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(3.786.335.954.479)	10.049.688.340.215

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỶ		1.279.609.943.177	(483.822.766.801)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	5	1.125.203.259.229	1.609.026.026.030
101.1	Tiền		1.125.203.259.229	1.609.026.026.030
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	5	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
103.1	Tiền		2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND	ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		276.521.066.989.343	304.787.785.465.434
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(284.951.627.339.958)	(330.126.899.895.584)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		305.615.543.755.483	355.382.515.561.853
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(299.426.675.811.568)	(327.627.865.135.572)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(57.278.984.467)	(58.511.291.625)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		84.249.052.539.715	51.194.963.808.502
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(84.197.133.352.967)	(51.193.279.094.559)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(2.247.052.204.419)	2.358.709.418.449
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	23.6	4.577.097.273.878	2.218.387.855.429
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.577.097.273.878	2.218.387.855.429
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.575.045.031.535	2.218.020.327.029
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		-	-
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.052.242.343	367.528.400
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	23.6	2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		51.919.186.748	2.052.242.343



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

18-01-2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.124.246.800.000	1.124.246.800.000	-	-	1.893.900.000	-	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.424.680.000	112.424.680.000	-	-	-	(112.424.680.000)	112.424.680.000	-
3. Quỹ dự phòng tài chính		112.424.680.000	112.424.680.000	-	-	-	(112.424.680.000)	112.424.680.000	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	-	(8.596.795.059)	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	4.831.982.891.340	7.898.113.477.383	3.066.130.586.043	-	2.654.335.478.778	(683.438.341.291)	7.898.113.477.383	9.869.010.614.870
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.831.982.891.340	7.890.622.613.532	3.058.639.722.192	-	2.653.643.578.792	(675.947.477.440)	7.890.622.613.532	9.868.318.714.884
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	7.490.863.851	7.490.863.851	-	691.899.986	(7.490.863.851)	7.490.863.851	691.899.986
TỔNG CỘNG		6.179.231.023.046	9.245.244.488.516	3.066.130.586.043	(117.120.573)	2,647,632,583,719	(908.287.701.291)	9.245.244.488.516	10,984,589,370,944
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	-	(8.596.795.059)	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)
TỔNG CỘNG		(1.848.028.294)	(1.965.148.867)	-	(117.120.573)	-	(8.596.795.059)	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

18-01-2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 501 người (31 tháng 12 năm 2021: 459 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.126.140.700.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 10.984.589.370.944 VND, tổng tài sản là: 26.080.918.479.560 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 4.24*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24")

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điểm (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *“Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”*.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm sản phẩm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài sản khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ.

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (17% trong giai đoạn 12 tháng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022 theo quy định tại Nghị quyết số 68 ngày 1 tháng 7 năm 2021) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, công ty được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, căn cứ theo Nghị Quyết số 010212/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS, Công ty đã kết chuyển vào Lợi nhuận giữ lại đối với Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	-	-
Tổng cộng	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của Công ty chứng khoán	2.370.601.697	331.001.886.224.932
- Cổ phiếu	113.524.531	1.922.566.082.710
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	134.228.407	17.157.921.912.309
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.984.428.099	286.626.409.339.563
- Trái phiếu Chính phủ	134.000.000	15.193.278.000.000
- Chứng khoán khác	4.420.660	10.101.710.890.350
Của Nhà đầu tư	27.798.235.346	1.008.586.815.846.740
- Cổ phiếu	22.260.063.126	509.127.050.501.040
- Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	561.042.020	56.421.575.450.059
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	4.107.287.418	441.782.923.200.000
- Chứng chỉ quỹ	41.866.582	807.365.893.640
- Chứng quyền đảm bảo	827.976.200	447.900.802.000
Tổng cộng	30.168.837.043	1.339.588.702.071.670

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	1.000.000.000	1.000.000.000	512.166.300.000	512.166.300.000

7.2 Các khoản cho vay

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (2) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	8.362.096.733.669	8.362.093.134.049	14.678.714.319.918	14.678.714.319.918
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (1)	992.508.752.920	992.508.752.920	1.173.315.368.683	1.173.315.368.683
Tổng cộng	9.354.605.486.589	9.354.601.886.969	15.852.029.688.601	15.852.029.688.601

(1) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(2) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tài sản tài chính AFS

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	13.043.691	14.539.420	581.484.942	683.113.089
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.080.002.558.661	1.080.002.558.661	650.446.420.848	650.446.420.848
Trái phiếu niêm yết	861.497.114.022	848.018.732.983	1.422.560.366.124	1.419.163.098.307
Trái phiếu chưa niêm yết	6.339.763.148.046	6.339.763.148.046	4.497.863.154.367	4.497.863.154.367
Các tài sản tài chính AFS khác	2.233.305.864.842	2.233.580.320.244	5.511.000.000	6.350.203.586
Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt Techcom (TCFF)	5.511.000.000	5.785.455.402	5.511.000.000	6.350.203.586
Chứng chỉ tiền gửi	2.227.794.864.842	2.227.794.864.842	-	-
Tổng cộng	10.514.581.729.262	10.501.379.299.354	6.576.962.426.281	6.574.505.990.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	31/12/2022				31/12/2021			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
AFS								
Cổ phiếu niêm yết	13.043.691	4.502.691	(3.006.962)	14.539.420	581.484.942	112.614.824	(10.986.677)	683.113.089
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.080.002.558.661	-	-	1.080.002.558.661	650.446.420.848	-	-	650.446.420.848
Trái phiếu niêm yết	861.497.114.022	-	(13.478.381.039)	848.018.732.983	1.422.560.366.124	1.437.269.199	(4.834.537.016)	1.419.163.098.307
Trái phiếu chưa niêm yết	6.339.763.148.046	-	-	6.339.763.148.046	4.497.863.154.367	-	-	4.497.863.154.367
Các tài sản tài chính AFS khác	2.233.305.864.842	274.455.402	-	2.233.580.320.244	5.511.000.000	839.203.586	-	6.350.203.586
Tổng cộng	10.514.581.729.262	278.958.093	(13.481.388.001)	10.501.379.299.354	6.576.962.426.281	2.389.087.609	(4.845.523.693)	6.574.505.990.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	182.347.171.860	192.572.240.815
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	26.348.486.398	10.731.583.159
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	155.998.685.462	181.840.657.656
- Dự thu lãi tiền gửi	7.741.556.160	8.812.766.981
- Dự thu lãi trái phiếu	36.476.585.359	24.733.052.805
- Lãi từ hoạt động cho vay	111.780.543.943	148.294.837.870
Trả trước cho người bán	1.512.267.704	6.403.936.795
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	23.706.458.150	139.242.587.519
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	8.207.038.727	19.457.720.241
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	10.831.329.181	8.909.827.798
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	2.945.500.000	107.100.440.000
Phải thu hoạt động nhận ủy thác	94.590.242	705.599.480
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	1.628.000.000	3.069.000.000
Các khoản phải thu khác	3.450.281.262.078	1.213.818
Tổng cộng	3.657.847.159.792	338.219.978.947

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tạm ứng	11.248.150.250	1.243.539.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.039.365.000	6.178.350.508
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Tổng cộng	15.287.515.250	7.421.889.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	97.038.507.040
Tăng trong kỳ	13.643.352.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>110.681.859.040</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.882.809.602
Tăng trong kỳ	18.308.491.185
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>43.191.300.787</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>72.155.697.438</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>67.490.558.253</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	56.182.347.490
Tăng trong kỳ	5.243.932.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>61.426.279.490</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	39.852.429.338
Tăng trong kỳ	4.495.212.399
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>44.347.641.737</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>16.329.918.152</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>17.078.637.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	8.588.210.843	6.129.915.798
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.015.607.525	3.702.854.544
Tổng cộng	17.603.818.368	9.832.770.342

13. TÀI SẢN/PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	17.950.844.746	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính AFS	2.149.198.765	17.459.557.529
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	691.899.986	491.287.217
Tổng cộng	20.791.943.497	17.950.844.746
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	-	-
Tổng cộng	-	-

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới. Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.542.028.752	9.689.604.182
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.444.880.366	1.444.880.366
Tổng cộng	13.106.909.118	11.254.484.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Vay ngắn hạn				
- Tập đoàn Ngân hàng Sumitomo Mitsui, chi nhánh Singapore	1.893.220.000.000	-	1.893.220.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.350.000.000.000	1.550.000.000.000	2.900.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	750.000.000.000	1.040.000.000.000	1.790.000.000.000	-
- Ngân hàng CTBC	685.890.000.000	-	685.890.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
- Ngân hàng HSBC	458.800.000.000	2.113.100.000.000	2.571.900.000.000	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	400.000.000.000	1.600.000.000.000	2.000.000.000.000	-
- Ngân hàng Cathay United Bank	229.400.000.000	1.400.000.000	230.800.000.000	-
- Ngân hàng ShinKong	114.150.000.000	-	114.150.000.000	-
- Ngân hàng CTBC - chi nhánh Hồ Chí Minh	114.000.000.000	455.000.000.000	569.000.000.000	-
- Ngân hàng Quốc tế Taishin	-	6.871.600.000.000	-	6.871.600.000.000
- Các ngân hàng khác	900.000.000.000	2.850.300.000.000	3.750.300.000.000	-
Tổng cộng	7.395.460.000.000	16.481.400.000.000	17.005.260.000.000	6.871.600.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản vay tại các ngân hàng nước ngoài. Trong đó, Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ với các Ngân hàng Thương Mại Việt Nam cho các khoản vay nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.708.634.544.957	4.297.556.921.996
TCSCH2123001	-	155.000.000.000
TCSCH2126002	171.990.440.983	472.095.204.207
TCSCH2126003	279.858.707.603	280.551.525.840
TCSCH2123005	300.982.829.106	302.952.434.382
TCSCH2124006	179.297.177.882	500.257.815.548
TCSCH2123007	-	200.000.000.000
TCSCH2124009	174.787.950.025	500.050.820.979
TCSCH2124011	453.378.763.881	500.221.684.016
TCSCH2124012	112.367.862.143	500.091.257.813
TCSCH2123014	-	436.283.252.983
TCSCH2124015	13.716.507.918	-
Trái phiếu phát hành dài hạn khác	22.254.305.416	450.052.926.228
Tổng cộng	1.708.634.544.957	4.297.556.921.996

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	5.296.244.905.167	2.362.663.075.403
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	7.516.270.435	121.382.631.216
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	3.824.342.594	3.524.681.698
Tổng cộng	5.307.585.518.196	2.487.570.388.317

(*) Đây là các khoản phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán được áp dụng chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế giá trị gia tăng	5.977.612.166	17.536.655.050	(23.348.404.653)	165.862.563
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 29)	147.007.555.594	630.517.686.504	(539.650.865.595)	237.874.376.503
3	Các loại thuế khác	87.577.605.979	877.645.167.286	(888.410.064.586)	76.812.708.679
	Thuế thu nhập cá nhân	9.439.048.165	65.911.769.637	(66.393.847.330)	8.956.970.472
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	77.889.083.184	794.477.400.369	(807.401.827.107)	64.964.656.446
	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	249.474.630	17.252.997.280	(14.611.390.149)	2.891.081.761
	Tổng cộng	240.562.773.739	1.525.699.508.840	(1.451.409.334.834)	314.852.947.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi trái phiếu	45.484.640.987	95.183.031.899
Chi phí lãi vay phải trả	49.993.773.329	13.192.903.404
Chi phí phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán	36.827.185.046	8.378.217.187
Tổng cộng	132.305.599.362	116.754.152.490

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn	264.168.324.340	364.846.126.012
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	36.300.802.482	63.279.728.904
Phí đại lý lưu ký	39.307.598.544	170.118.721
Phí khác	188.559.923.314	301.396.278.387
Dài hạn	14.827.572.717	186.101.425.559
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	2.140.304.874	26.861.219.429
Phí đại lý lưu ký	1.597.758.584	22.097.638.424
Phí khác	11.089.509.259	137.142.567.706
Tổng cộng	278.995.897.057	550.947.551.571

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán	108.597.714.030	87.297.787.647
Kinh phí công đoàn	471.012.040	90.840.910
Các khoản bảo hiểm	14.105.895	1.054.276.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.914.359.896	20.984.276.365
Tổng cộng	117.997.191.861	109.427.181.646

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện	9.868.318.714.884	7.890.622.613.532
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	691.899.986	7.490.863.851
Tổng cộng	9.869.010.614.870	7.898.113.477.383

22.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.124.246.800.000	(1.965.148.867)	112.424.680.000	112.424.680.000	7.898.113.477.383	9.245.244.488.516
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.421.995.254.927	2.421.995.254.927
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên thông qua tại Nghị quyết 011510/21/NQ- ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15/10/2021 và Nghị quyết số 010712/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 07/12/2021	1.893.900.000	-	-	-	-	1.893.900.000
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(675.447.477.440)	(675.447.477.440)
Kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính	-	-	(112.424.680.000)	(112.424.680.000)	224.849.360.000	-
Trích lập quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(8.596.795.059)	-	-	-	(8.596.795.059)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.126.140.700.000	(10.561.943.926)	-	-	9.869.010.614.870	10.984.589.370.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	843.650.040.000	681.587.460.000

23.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	575.812.880.000

23.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Trái phiếu	-	129.406.963.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	84.523.895.380.000	85.121.752.405.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	139.546.850.000	198.706.260.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	60.455.199.550.000	32.218.738.350.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	735.109.450.000	3.536.912.410.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	706.681.400.000	1.462.743.218.000
Tổng cộng	146.560.432.630.000	122.538.852.643.000

23.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	634.486.460.000	346.151.610.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.963.940.000	60.428.260.000
Tổng cộng	719.450.400.000	406.579.870.000

23.6 Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.266.780.675.185	4.514.252.935.435
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.345.207.526	60.792.096.100
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	51.919.186.748	2.052.242.343
Tổng cộng	2.330.045.069.459	4.577.097.273.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.266.780.675.185	4.514.252.935.435
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	11.345.207.526	60.792.096.100
Tổng cộng	2.278.125.882.711	4.575.045.031.535

23.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả hộ cổ tức, trái tức cho Nhà đầu tư	51.919.186.748	2.052.242.343

23.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	8.207.038.727	19.457.720.241
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	10.831.329.181	8.909.827.798
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	2.945.500.000	107.100.440.000
Phải trả hoạt động nhận ủy thác	94.590.242	705.599.480
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	1.628.000.000	3.069.000.000
Tổng cộng	23.706.458.150	139.242.587.519

23.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	8.473.877.277.612	14.827.009.157.788
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.2)	8.362.096.733.669	14.678.714.319.918
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)	111.780.543.943	148.294.837.870
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	992.508.752.920	1.173.315.368.683
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.2)	992.508.752.920	1.173.315.368.683
Tổng cộng	9.466.386.030.532	16.000.324.526.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyển tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.098.246	35.839	39.359.887.520	36.223.073.889	3.136.813.631	7.788.412.427
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.723.427	10.372	494.987.384.844	410.443.862.187	84.543.522.657	16.958.452.685
3	Trái phiếu niêm yết	70.094.230	101.559	7.118.733.540.045	7.052.453.674.210	66.279.865.835	59.382.249.988
4	Trái phiếu Chính phủ	36.500.000	105.706	3.858.265.300.000	3.857.493.866.667	771.433.333	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	1.128.433.645	104.740	118.192.606.863.400	117.328.692.865.198	728.405.141.899	1.313.902.924.975
6	Chứng chỉ tiền gửi	2.635.580	1.304.806	3.438.920.919.178	3.429.612.528.788	9.308.390.390	1.848.992.799
	Tổng lãi bán	1.286.485.128		133.142.873.894.987	132.114.919.870.939	892.445.167.745	1.399.881.032.874
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	276.029	30.455	8.406.371.860	9.166.780.748	(760.408.888)	(512.371.120)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	16.418.950	99.391	1.631.901.773.862	1.674.899.566.970	(42.997.793.108)	(17.294.769.175)
4	Trái phiếu Chính phủ	37.000.000	104.511	3.866.909.000.000	3.868.013.833.333	(1.104.833.333)	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	240.644.240	100.918	24.285.299.841.551	24.435.178.318.958	(149.878.477.407)	(70.617.495.310)
6	Chứng chỉ tiền gửi	260.000	1.017.798	264.627.430.000	269.952.860.000	(5.325.430.000)	(37.038.050)
	Tổng lỗ bán	294.599.219		30.057.144.417.273	30.257.211.360.009	(200.066.942.736)	(88.461.673.655)
	Tổng cộng	1.581.084.347		163.200.018.312.260	162.372.131.230.948	692.378.225.009	1.311.419.359.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Từ tài sản tài chính HTM	18.529.621.544	17.604.125.057
<i>Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	18.529.621.544	17.604.125.057
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.502.853.415.354	941.765.692.215
Từ tài sản tài chính AFS	257.560.744.957	101.885.302.668
Tổng cộng	1.778.943.781.855	1.061.255.119.940

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.599.620	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	154.538.078.451	165.820.634.025
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	274.074.074	8.186.363.636
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	48.078.060.820	60.425.739.668
Chi phí dịch vụ khác (*)	586.905.897.533	287.644.359.036
Tổng cộng	789.799.710.498	522.077.096.365

(*) Đây là chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình Kết vàng sinh lợi, chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.002.400.000	2.000.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.521.194.439	10.426.987.254
Tổng cộng	24.523.594.439	12.426.987.254

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.400.000.000	11.968.693.678
Chi phí lãi vay	609.169.047.616	391.262.219.614
- Chi phí lãi trái phiếu	351.783.953.131	157.560.316.210
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	257.385.094.485	233.701.903.404
Chi phí tài chính khác	128.107.718.697	10.327.372.737
Tổng cộng	738.676.766.313	413.558.286.029

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	337.424.049.268	257.070.542.942
- Lương và các khoản phúc lợi	328.144.740.022	249.780.298.967
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	9.279.309.246	7.290.243.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.803.703.584	14.414.124.914
Chi phí thuế, phí và lệ phí	12.955.215.491	5.876.781.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.433.602.318	88.472.796.673
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	4.427.355.483	3.178.179.487
Chi phí khác	4.529.098.809	3.741.725.972
Tổng cộng	480.573.024.953	372.754.151.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.051.821.041.444	3.809.885.989.817
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	19.749.930.919	907.544.030
- Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ	97.878.391.155	87.297.787.647
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	-	(19.506.704)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(18.520.065.328)	(95.792.253.521)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.150.929.298.190	3.802.279.561.269
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	630.185.859.638	760.455.912.253
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	331.826.866	759.049.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành	630.517.686.504	761.214.961.303
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	147.007.555.594	172.747.660.143
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(539.650.865.595)	(786.955.065.852)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	237.874.376.503	147.007.555.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kì như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	17.950.844.746	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính AFS	2.149.198.765	17.459.557.529
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ thuế	691.899.986	491.287.217
Số cuối kỳ	20.791.943.497	17.950.844.746
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	-	-
Số cuối kỳ	-	-

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	2.419.841.458	2.180.222.138
		Doanh thu hoạt động chứng khoán	3.201.485.696	722.602.744
		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.000.000.000	5.000.000.000
		Chi phí thuê văn phòng	13.251.374.928	26.607.624.645
		Chi phí khác	2.000.000.000	10.327.372.737
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	135.114.380.939	174.179.465.961
		Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	12.859.897	1.532.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31/12/2022 VND</i>	<i>31/12/2021 VND</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán Phải trả khác	2.222.276.598.324 (5.350.987.274)	5.147.430.026.543 (1.893.470.450)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.249.287.925	13.474.131.325



Bà Nguyễn Hoàng Ngân
 Người lập



Bà Nguyễn Thục Anh
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

18-01-2023

